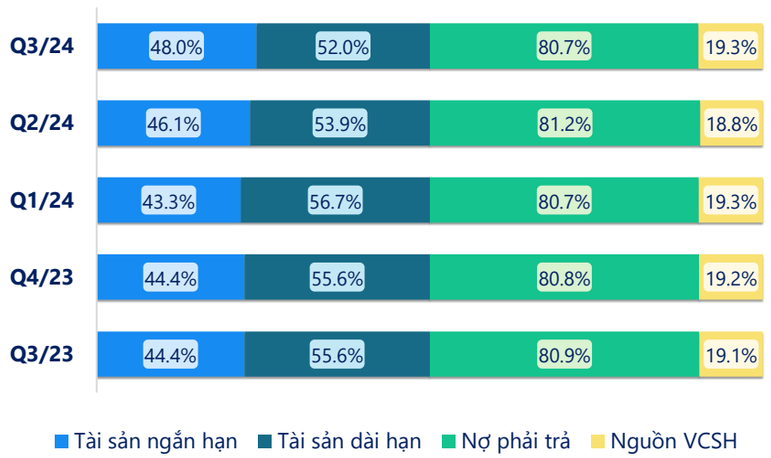
FireAnt

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	71,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	86,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	43,139
SL cổ phiếu LH	210,533,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	304,310
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,032
P/E	12.7
EPS	5,635

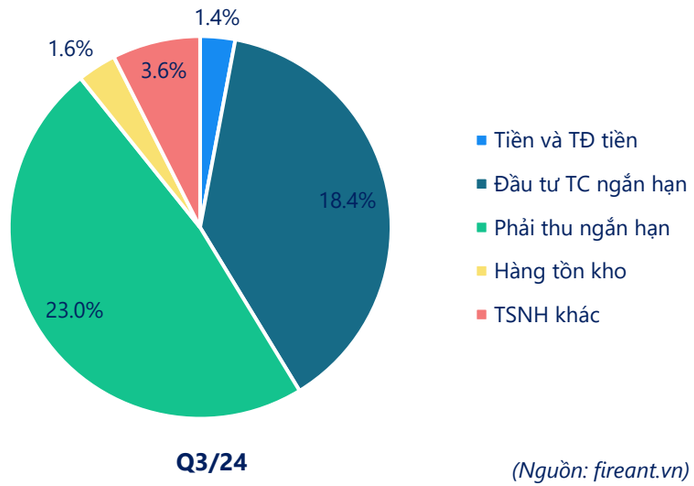
	YTD	1T	3T	6T
SIP	27.0%	-7.2%	-11.2%	-8.7%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



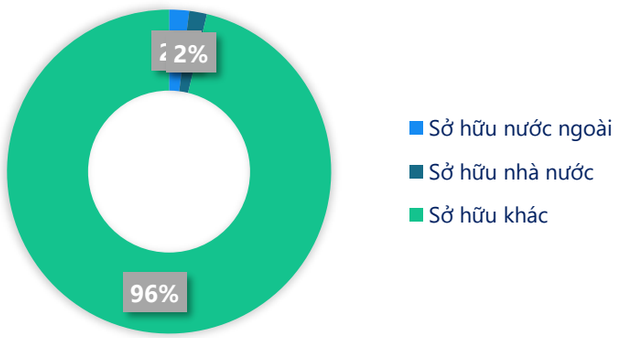
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



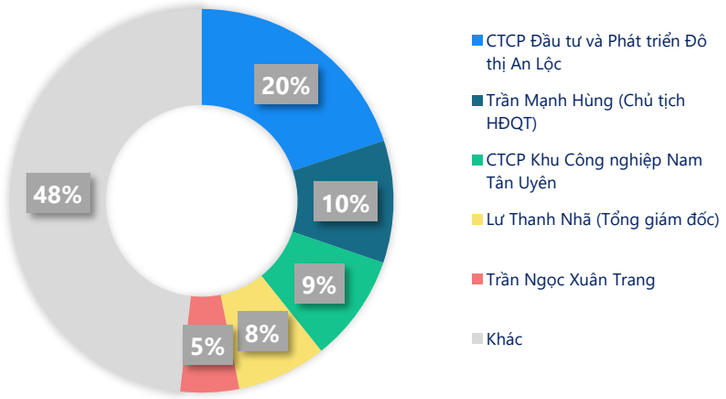
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



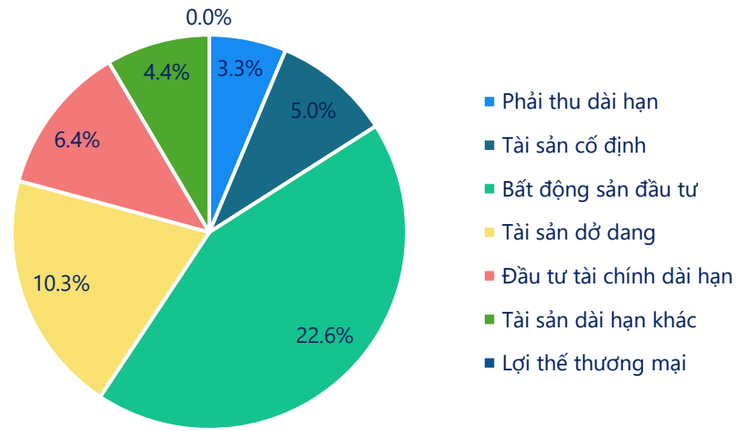
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

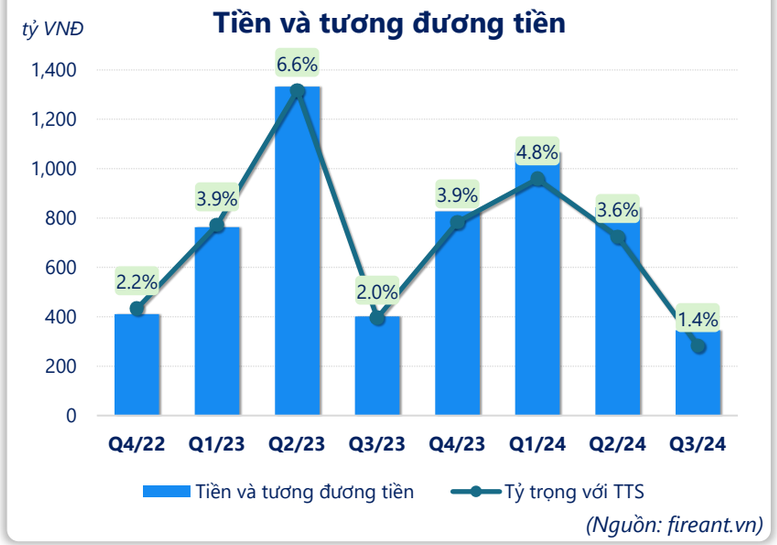


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

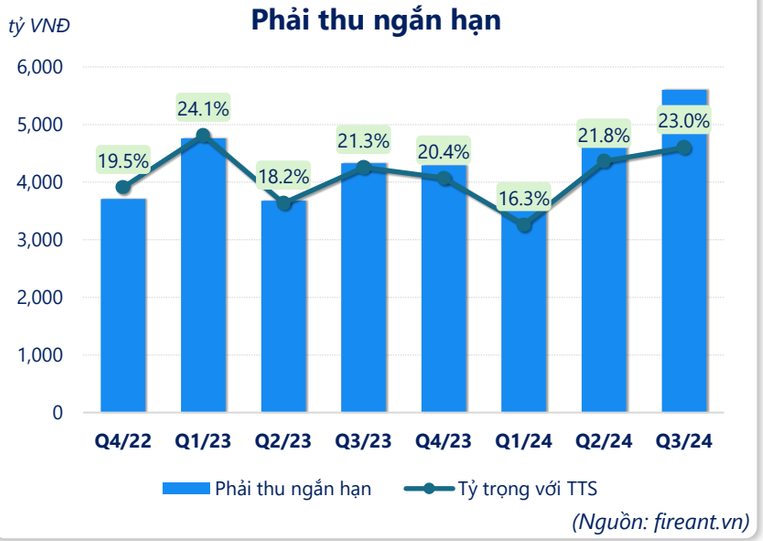
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Tiền và tương đương tiền



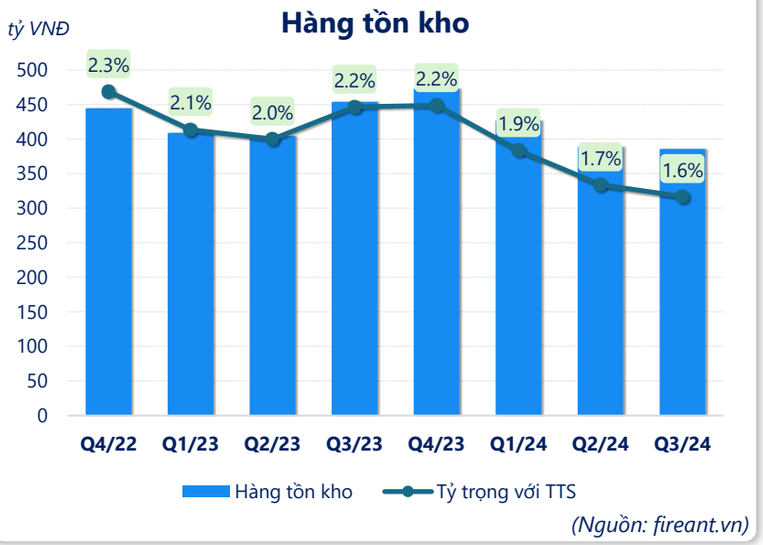
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



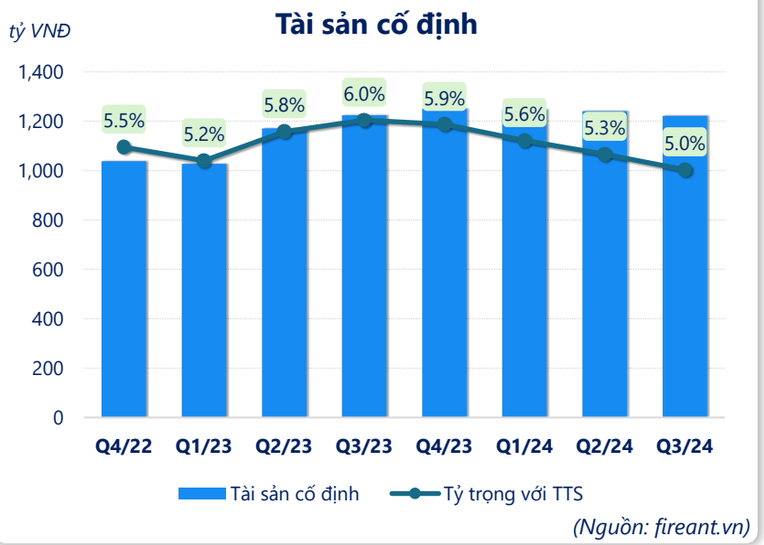
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



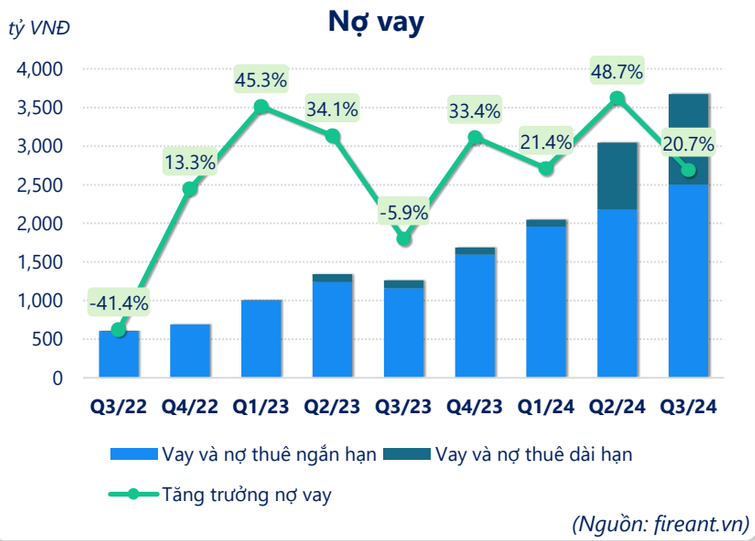
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



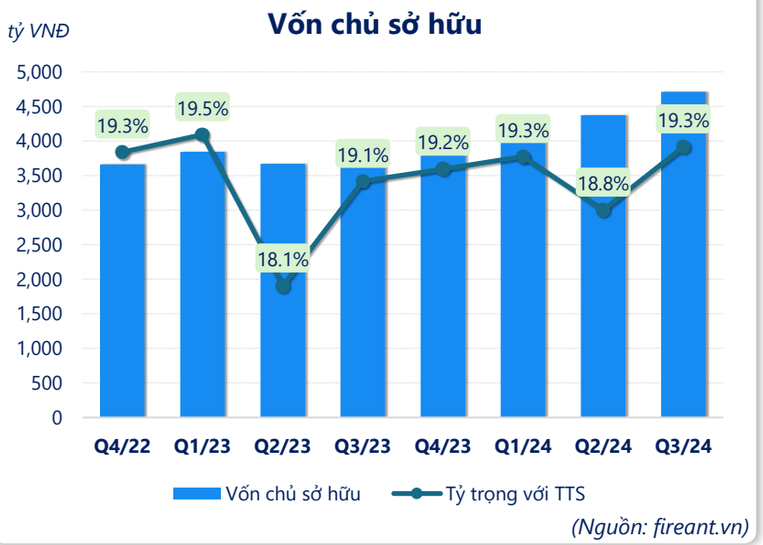
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

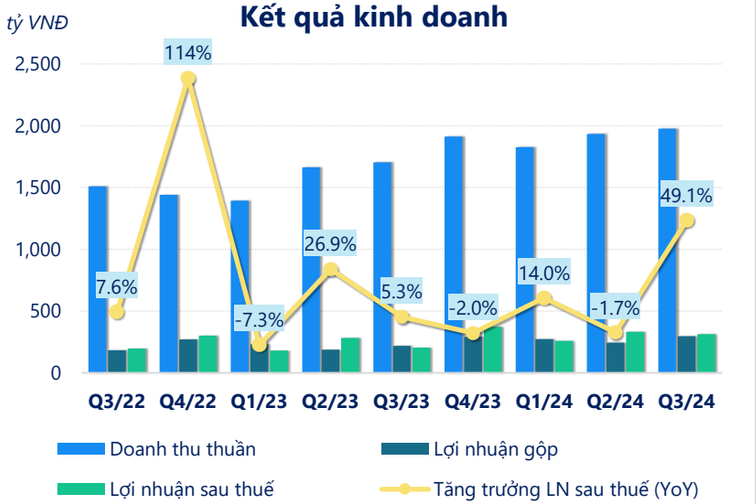


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

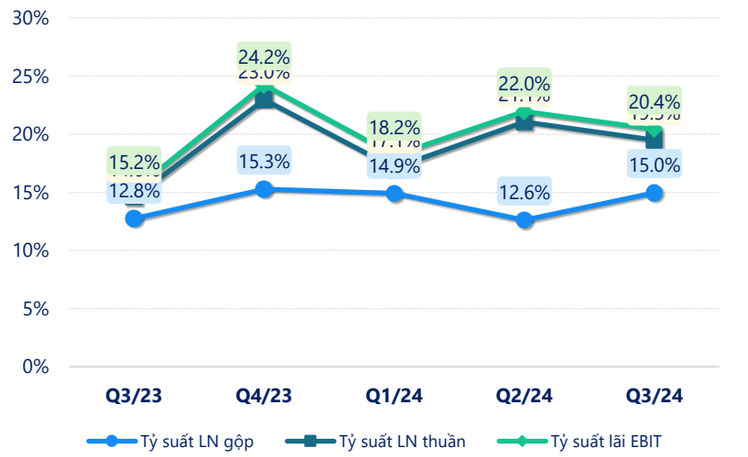
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Kết quả kinh doanh



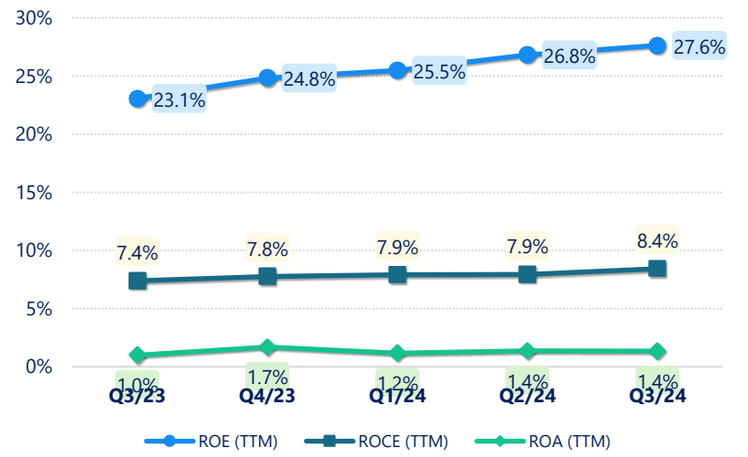
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



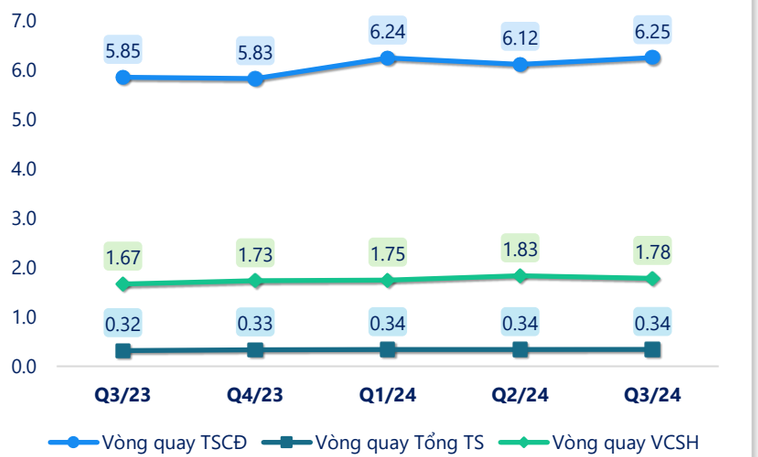
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



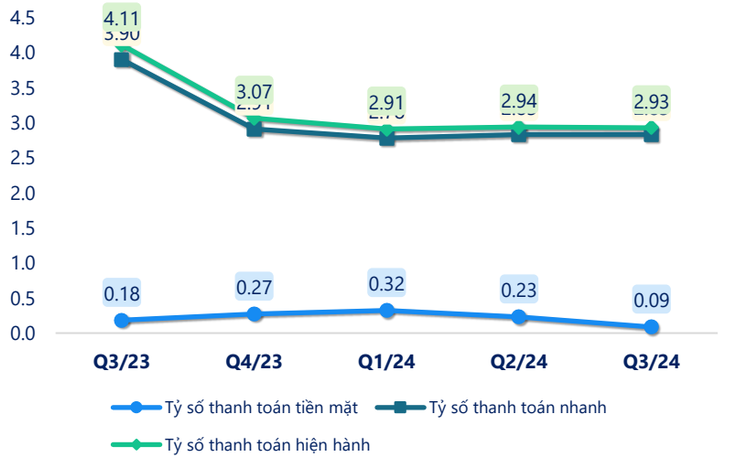
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



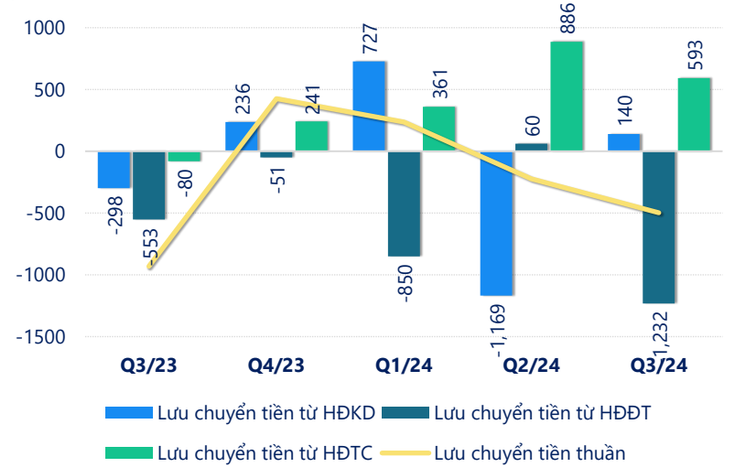
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**24,345**	**21,060**	**15.6%**
Tài sản ngắn hạn	11,678	8,707	34.1%
Tiền và tương đương tiền	345	829	-58.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,477	3,139	42.6%
Phải thu ngắn hạn	5,600	3,500	60.0%
Hàng tồn kho	386	468	-17.6%
Tài sản ngắn hạn khác	870	771	12.8%
Tài sản dài hạn	**12,667**	**12,353**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	800	800	0.0%
Tài sản cố định	1,222	1,252	-2.4%
Bất động sản đầu tư	5,493	5,443	0.9%
Tài sản dở dang	2,518	2,286	10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,559	1,516	2.8%
Tài sản dài hạn khác	**1,076**	**1,056**	**1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19,634	17,032	15.3%
Nợ ngắn hạn	**3,985**	**3,061**	**30.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,503	1,595	56.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	238	-13.2%
Nợ dài hạn	15,649	13,971	12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,170	90.7	1190%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,711**	**4,028**	**16.9%**
Vốn chủ sở hữu	**4,711**	**4,028**	**16.9%**
Vốn điều lệ	2,105	1,818	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,705	1,911	1,826	1,933	1,977
Giá vốn hàng bán	1,487	1,620	1,554	1,689	1,681
Lợi nhuận gộp	217	292	272	244	296
Doanh thu HĐTC	53.2	130	65.1	191	135
Chi phí TC	20.2	12.8	16.5	18.3	40.2
Chi phí lãi vay	11.0	16.2	15.8	16.0	19.9
LN trong công ty LKLD	22.2	64.6	16.3	17.4	18.2
Chi phí bán hàng	3.50	0.84	6.29	2.84	3.69
Chi phí QLDN	20.5	33.6	18.9	24.5	20.3
LN thuần từ HĐKD	249	439	312	407	385
Lợi nhuận khác	-0.21	8.10	4.08	1.68	-1.34
LN trước thuế	248	447	316	409	384
Lợi nhuận sau thuế	203	373	258	331	314
LNST của CĐ cty mẹ	194	340	246	299	302

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-298	236	727	-1,169	140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-553	-50.8	-850	60.5	-1,232
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-79.8	241	361	886	593
Tiền đầu kỳ	1,332	401	829	1,067	844
Lưu chuyển tiền thuần	**-931**	**426**	**238**	**-223**	**-499**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	401	827	1,067	844	345

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic